



## IMPACTS OF THE EVFTA ON THE IMPORTATION OF PHARMACEUTICAL PRODUCTS FROM THE EU INTO VIETNAM

Nguyen Tien Hoang, Tran Thi Van

*Foreign Trade University*

Received date: January 26, 2021    Accepted: February 19, 2021    Post date: February 25, 2021

**Abstract:** This study was conducted to analyze the tariff impact of the EVFTA on Viet Nam pharmaceutical imports from the EU market, including four groups of effects: trade creation effect, trade diversion effect, tax revenue and welfare effects. To assess the effects of the tariff policy under the EVFTA on pharmaceutical imports, the authors use SMART model together with qualitative analysis. Accordingly, research result shows that the trade creation effect is expected to be greater than the trade diversion effect, the overall tariff revenue will decline while the social welfare is predicted to increase when the EVFTA comes into force. Based on the analysis, recommendations for the government, businesses and stakeholders are proposed.

**Keywords:** EVFTA, import, pharmaceutical products, EU, Vietnam.



## TÁC ĐỘNG CỦA HIỆP ĐỊNH EVFTA ĐẾN NHẬP KHẨU DƯỢC PHẨM TỪ THỊ TRƯỜNG EU VÀO VIỆT NAM

Nguyễn Tiến Hoàng, Trần Thị Vân

*Trường Đại học Ngoại thương*

Ngày nhận bài: 26/01/2021    Ngày chấp nhận đăng: 19/02/2021    Ngày đăng: 25/02/2021

**Tóm tắt:** Nghiên cứu được thực hiện nhằm phân tích tác động về mặt thuế quan của Hiệp định EVFTA đối với nhập khẩu dược phẩm của Việt Nam từ thị trường EU, bao gồm bốn nhóm tác động: tác động tạo lập thương mại, tác động chuyển hướng thương mại, tác động doanh thu thuế và tác động về phúc lợi. Cùng với các phân tích định tính, tác giả sử dụng mô hình SMART để đánh giá tác động tạo ra do các quy định về mặt thuế quan của Hiệp định EVFTA. Theo đó, tác động tạo lập thương mại được dự báo lớn hơn tác động chuyển hướng thương mại, doanh thu thuế quan trên tổng thể có sự suy giảm trong khi phúc lợi xã hội sẽ có xu hướng tăng lên khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực. Từ đó, những khuyến nghị đối với nhập khẩu dược phẩm cho Chính phủ, doanh nghiệp và các bên liên quan được đưa ra.

*Từ khóa:* EVFTA, nhập khẩu, dược phẩm, EU, Việt Nam.

### 1. Giới thiệu

Ngoài việc là một trong những thị trường xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, thị trường EU cũng thể hiện vai trò quan trọng trong đảm bảo hoạt động sản xuất và đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước đối với nhiều mặt hàng quan trọng, tiêu biểu là mặt hàng dược phẩm. Từ năm 2014, kim ngạch nhập khẩu dược phẩm từ EU vào Việt Nam luôn đạt giá trị trên 1 tỷ USD và chiếm tỷ trọng cao trong tổng kim ngạch nhập khẩu dược

phẩm, vào năm 2019, kim ngạch nhập khẩu dược phẩm từ EU chiếm đến 44% tổng kim ngạch nhập khẩu dược phẩm của Việt Nam (ITC, 2020). Trong Hiệp định EVFTA, Việt Nam cam kết sẽ dỡ bỏ thuế quan với trên 60% mặt hàng dược phẩm ngay khi Hiệp định có hiệu lực, đồng thời đưa ra lộ trình cắt giảm thuế cho các mặt hàng dược phẩm còn lại trong vòng 11 năm. Bên cạnh đó, các quy định mới sẽ cho phép các doanh nghiệp nước ngoài thành lập các công ty để nhập

khẩu và phân phối dược phẩm nhập khẩu tại thị trường Việt Nam. Theo đó, Hiệp định EVFTA sẽ tạo ra nhiều chuyển biến và tác động lên hoạt động nhập khẩu mặt hàng dược phẩm của Việt Nam từ thị trường EU theo hai hướng tích cực và tiêu cực.

Trong khi có nhiều nghiên cứu được thực hiện nhằm chỉ ra tác động của Hiệp định EVFTA đối với nền kinh tế nói chung, hoạt động xuất nhập khẩu nói riêng, cụ thể hơn là một số mặt hàng chủ lực trong giao dịch giữa hai bên, các nghiên cứu đánh giá tác động của Hiệp định này đối với hoạt động nhập khẩu mặt hàng dược phẩm từ thị trường EU của Việt Nam còn hạn chế về mặt số lượng cũng như chưa thấy được tác động về mặt định lượng. Xuất phát từ thực tiễn này, nghiên cứu được thực hiện nhằm đưa ra những phân tích mang tính hệ thống và cơ sở khoa học, từ đó đánh giá các tác động của Hiệp định EVFTA đối với hoạt động nhập khẩu mặt hàng dược phẩm của Việt Nam từ thị trường EU. Từ đó, những hàm ý và đề xuất cho Việt Nam trong thực thi Hiệp định nhằm tận dụng những cơ hội và khắc phục những hạn chế trong nhập khẩu mặt hàng này sẽ được đưa ra.

## 2. Tổng quan nghiên cứu

### 2.1. Các lý thuyết về đánh giá tác động của Hiệp định thương mại tự do đối với hoạt động nhập khẩu hàng hóa

*Mô hình Viner về tác động của Hiệp định thương mại tự do:* Mô hình của Viner (1950) đã đưa ra hai xu hướng tác động chính của các FTA, đó là hiệu ứng tạo lập thương mại

và hiệu ứng chuyển hướng thương mại. Tác động tạo lập thương mại xảy ra khi lượng hàng hóa được sản xuất trong nước giảm xuống và được thay thế đáp ứng bởi hàng hóa nhập khẩu từ nước đối tác trong FTA, lượng tiêu dùng tăng lên được đáp ứng bởi hàng hóa nhập khẩu. Tác động chuyển hướng thương mại xảy ra khi hàng hóa nhập khẩu từ các nước không phải là thành viên của FTA giảm xuống và được thay thế bởi hàng hóa nhập khẩu từ các nước thành viên của FTA do việc cắt giảm thuế quan khiến giá hàng hóa nhập khẩu từ các nước này rẻ hơn so với các quốc gia còn lại. Các nhà kinh tế thường đưa ra nhận định rằng nếu những tác động tích cực từ việc tạo ra thương mại lớn hơn những tác động tiêu cực từ chuyển hướng thương mại thì FTA sẽ cải thiện phúc lợi quốc gia.

*Lý thuyết tác động về phúc lợi của thuế quan đối với nước nhỏ:* Lý thuyết tác động của thuế quan đối với phúc lợi của nền kinh tế được phân tích bởi Steven M. Suranovic (2010) cho hai nhóm đối tượng là nước lớn và nước nhỏ có sự đối nghịch. Đối với một nước nhập khẩu nhỏ, khi áp thuế quan nhập khẩu, phúc lợi của nền kinh tế sẽ bị giảm. Đồng thời, mức thuế càng cao thì phúc lợi giảm càng lớn. Ngoài ra, thuế quan còn gây ra tác động phân phối lại thu nhập. Nhà sản xuất và người nhận chi tiêu của Chính phủ được lợi, trong khi người tiêu dùng bị thiệt hại lớn nhất.

*Lý thuyết về cầu phụ thuộc vào xuất xứ và độ co giãn cầu nhập khẩu của Armington (1969):* Armington đã sử dụng giả định rằng độ co giãn thay thế trong mỗi thị trường là

không đổi và độ co giãn thay thế giữa hai sản phẩm bất kỳ cạnh tranh trên một thị trường và độ co giãn thay thế giữa bất kỳ cặp sản phẩm nào khác là giống nhau. Giả định Armington đã trở thành một giả định tiêu chuẩn của nhiều mô hình cân bằng tổng thể, được chấp nhận rộng rãi trong nhiều nghiên cứu sử dụng mô hình cân bằng cục bộ (SMART).

*Lý thuyết về mô hình lực hấp dẫn trong thương mại:* Mô hình lực hấp dẫn lần đầu tiên được ứng dụng trong các nghiên cứu về thương mại quốc tế bởi Tinbergen (1962). Mô hình lực hấp dẫn sử dụng các biến đặc trưng gồm quy mô nền kinh tế và khoảng cách giữa các quốc gia đối tác thương mại. Cách tiếp cận này đòi hỏi cần có cơ sở dữ liệu rộng và phức tạp của các biến ảnh hưởng đến thương mại, trong đó bao gồm việc thực thi các FTA. Plummer, Cheong, Hamanaka (2010) cho rằng các biến thể hiện các yếu tố trong mô hình chưa thể hiện được chiều rộng và chiều sâu của một FTA, mà chỉ đơn giản là yếu tố đó có tồn tại hay không, từ đó kết quả gia tăng thương mại có thể không chính xác vì các yếu tố có khả năng tương quan với nhau.

*Lý thuyết cân bằng tổng thể Walras và mô hình cân bằng tổng thể (Leontief Walras, 1954):* Trải qua nhiều công trình nghiên cứu kế thừa và phát triển lý thuyết cân bằng tổng thể của Walras, mô hình cân bằng tổng thể (CGE) được xây dựng và sử dụng rộng rãi như một công cụ phân tích định lượng trong các nghiên cứu, đặc biệt là trong các nghiên cứu đánh giá tác động của quá trình

hội nhập kinh tế. Mô hình CGE bao gồm các phương trình mô tả các biến như sản lượng xuất khẩu, sản lượng nhập khẩu, thu nhập, giá cả,... và một cơ sở dữ liệu chi tiết phù hợp với các phương trình trong mô hình này cùng với các hệ số co giãn phản ánh sự thay đổi trong phản ứng tiêu dùng. Đây là một mô hình khá toàn diện và phản ánh gần với nền kinh tế thực, cung cấp cơ sở thực nghiệm để đánh giá tác động của quá trình hội nhập kinh tế trong dài hạn. Tuy nhiên nhược điểm của mô hình này là yêu cầu về cơ sở dữ liệu lớn và phức tạp đòi hỏi nhiều loại dữ liệu của tất cả các nước liên quan ở cả cấp độ kinh tế vĩ mô và ngành, đồng thời, một số yếu tố khó định lượng như SPS, rào cản kỹ thuật,... chưa thể được phản ánh phù hợp.

*Mô hình SMART của Hệ thống cơ sở dữ liệu và phần mềm về thương mại của Ngân hàng Thế giới:* Trong mô hình SMART, đường cầu của thị trường dựa trên giả định Armington rằng hàng hóa được phân biệt theo quốc gia xuất xứ của chúng, nghĩa là hàng hóa nhập khẩu từ một quốc gia này không thể là một sự thay thế hoàn hảo cho hàng hóa nhập khẩu từ một quốc gia khác. Mô hình SMART cũng giả định rằng nhu cầu của người tiêu dùng được thể hiện trong một quá trình gồm hai giai đoạn bao gồm phân bổ chi tiêu của họ theo hàng hóa và theo quốc gia. Mô hình cho phép đánh giá tác động của một FTA ở mức sản phẩm được phân tách nhiều (Admed 2010), cụ thể đến cấp độ 6 chữ số HS. Mô hình SMART có những hạn chế riêng khi phân tích tác động của các

chính sách thương mại khi bỏ qua tương tác kinh tế giữa các khu vực khác nhau trong một nền kinh tế, những hạn chế về nguồn lực như lao động, đất đai và vốn, sự di chuyển nguồn lực giữa các ngành trong nền kinh tế (Karingi và cộng sự, 2005).

## **2.2. Các nghiên cứu thực nghiệm về đánh giá tác động của Hiệp định thương mại tự do đối với hoạt động nhập khẩu hàng hóa**

### **2.2.1. Các nghiên cứu ngoài nước**

Nghiên cứu của Jean Marc Philip và nhóm cộng sự (2011) sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính để đánh giá tác động của Hiệp định EVFTA đến thương mại giữa Việt Nam và EU. Đối với phương pháp nghiên cứu định lượng, nhóm tác giả sử dụng mô hình cân bằng tổng thể, kết quả cho thấy Việt Nam sẽ tăng thặng dư cán cân thương mại trong thời gian tới. Đối với hoạt động nhập khẩu, lợi nhuận thu được sẽ lớn hơn phần thuế quan được cắt giảm. Cụ thể, với mặt hàng dược phẩm, kim ngạch được dự báo sẽ tăng 3% hàng năm.

Ủy ban châu Âu (2018) thực hiện nghiên cứu sử dụng mô hình cân bằng tổng thể nhằm phân tích tác động của Hiệp định EVFTA đối với EU và Việt Nam, trong đó ngành dược phẩm được đưa vào phân tích như một khía cạnh của tác động kinh tế. Kết quả nghiên cứu thể hiện xuất khẩu của EU sang Việt Nam sẽ tăng lên khoảng 29%, ngược lại, xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU dự đoán sẽ tăng lên 18%. Cụ thể, tác động lớn nhất đối với nhập khẩu của

Việt Nam từ EU thuộc về mặt hàng phương tiện xe cơ giới với giá trị tăng lên tới 1,5 tỷ Euro, đứng thứ hai là ngành hóa chất, trong đó có nhóm mặt hàng dược phẩm, ước tính tăng 655 triệu Euro.

Plummer, Cheong, Hamanaka (2010), Katsioloudes và Hadjidakis (2007) củng cố lý thuyết của Viner về tác động của FTA, bao gồm tác động tạo lập thương mại và chuyển hướng thương mại, đồng thời khẳng định kết quả cải thiện hay giảm đi phúc lợi quốc gia thành viên tùy thuộc vào sự tương quan giữa hai tác động.

Paul Baker (2015) đã sử dụng mô hình cân bằng tổng thể và mô hình cân bằng cục bộ phân tích các tác động dự kiến phát sinh của Hiệp định EVFTA, áp dụng khung đánh giá tác động bền vững tiêu chuẩn với thời gian dự báo đến năm 2025. Việt Nam được dự báo sẽ tăng trưởng đáng kể nhờ dòng vốn chảy vào và tác động cải thiện năng suất lao động, với ước tính sẽ tạo ra thêm 7 - 8% GDP về tốc độ tăng trưởng kinh tế cho đến năm 2025.

Ngoài ra, Laura Cismas, Nghiêm Xuân Khoát (2019), Antonio Angelino và nhóm cộng sự (2017), Brauer và nhóm cộng sự (2014) và nhiều nghiên cứu khác cũng đã thực hiện các nhằm đánh giá tác động của Hiệp định EVFTA cũng như phân tích ngành dược phẩm của Việt Nam. Tuy nhiên những nghiên cứu này tập trung phân tích tổng thể tác động của Hiệp định EVFTA lên nền kinh tế hoặc phân tích về ngành dược phẩm mà chưa xét tới những tác động của

Hiệp định EVFTA, cụ thể hơn là hoạt động nhập khẩu từ thị trường EU trong khi Việt Nam còn phụ thuộc khá lớn vào nguồn cung nhập khẩu từ thị trường này.

### 2.2.2. Các nghiên cứu trong nước

Vũ Thanh Hương (2016) đã thực hiện nghiên cứu đánh giá tác động tiềm tàng của Hiệp định EVFTA đến hoạt động nhập khẩu dược phẩm của Việt Nam từ thị trường EU. Kết quả chỉ ra rằng việc cắt giảm thuế quan của Việt Nam sẽ không tác động lớn đến nhập khẩu mặt hàng này từ thị trường EU. Nghiên cứu cho rằng EU vẫn sẽ tiếp tục là nguồn cung quan trọng nhất của thị trường dược phẩm Việt Nam, đồng thời, tác động tạo lập thương mại sẽ lớn hơn so với hiệu ứng dịch chuyển thương mại, từ đó gia tăng phúc lợi cho Việt Nam. Mặc dù là nghiên cứu tiên phong về tác động của EVFTA đến nhập khẩu dược phẩm của Việt Nam, tuy nhiên nghiên cứu được thực hiện tại thời điểm Hiệp định chưa có hiệu lực và nghiên cứu chỉ tập trung phân tích hai tác động của Hiệp định EVFTA đó là hiệu ứng tạo lập thương mại và chuyển hướng thương mại trong khi dưới góc độ của một nước nhập khẩu, các tác động về doanh thu thuế cũng như phúc lợi xã hội là các mối quan tâm lớn đối với Chính phủ lại chưa được làm rõ.

Nghiên cứu đánh giá tác động theo ngành của Hiệp định EVFTA của nhóm tác giả Vũ Thanh Hương, Vũ Thị Minh Phương (2016) sử dụng phương pháp chỉ số thương mại là giá trị, tỷ trọng xuất nhập khẩu, chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu (RCA) và chỉ số

chuyên môn hóa xuất khẩu (ES) đối với 19 nhóm ngành trong đó mặt hàng dược phẩm được xếp vào nhóm sản phẩm hóa chất. Ba kết luận chính về mức độ chịu ảnh hưởng của Hiệp định EVFTA của các nhóm ngành được đưa ra, trong đó nhóm sản phẩm hóa chất được nhấn mạnh sẽ chịu sự cạnh tranh gay gắt nhất.

Nguyễn Bình Dương và cộng sự (2015) sử dụng mô hình trọng lực nhằm phân tích về sự thay đổi trong hoạt động giao thương giữa Việt Nam và EU khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực. Cụ thể, mỗi 1% thuế quan được giảm sẽ dẫn tới sự tăng trưởng trong giao thương giữa Việt Nam với EU và EU với Việt Nam lần lượt là 0,52% và 0,95%. Đồng thời, thị trường nội địa sẽ phải chịu sự cạnh tranh gay gắt của hàng ngoại nhập cả về giá cả và chất lượng, đặc biệt là mặt hàng dược phẩm nhưng sự phụ thuộc vào nguồn hàng nhập khẩu từ Trung Quốc sẽ được giảm xuống.

Bên cạnh đó, còn một số nghiên cứu tiêu biểu khác về tác động của Hiệp định EVFTA đối với nền kinh tế của Việt Nam như nghiên cứu của Nguyễn Bình Dương và nhóm cộng sự (2015) sử dụng mô hình trọng lực để phân tích tác động của Hiệp định đối với hiệu quả thương mại và chuyển hướng thương mại giữa Việt Nam và EU, Lê Trung Ngọc Phát và Nguyễn Kim Hạnh (2019) chứng minh rằng việc loại bỏ thuế quan trong lĩnh vực công nghiệp sẽ dẫn đến mức tăng tiêu dùng của hộ gia đình, gia tăng các yếu tố sản xuất của khu vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ; Nguyễn Thành Công, Phạm Hồng Nhung

(2017) cho rằng Hiệp định EVFTA sẽ mang đến nhiều tác động trái chiều cho nền kinh tế Việt Nam, tạo thuận lợi cho đầu tư, xuất khẩu một số ngành hàng thủy sản, dệt may, da giày, túi xách nhưng cũng tạo ra không ít khó khăn cho sản xuất trong nước. Trong khi đó, những nghiên cứu về một số ngành hàng cụ thể như nghiên cứu của Vũ Thanh Hương (2017) sử dụng mô hình SMART để đánh giá tác động của Hiệp định EVFTA đối với hoạt động nhập khẩu ô tô từ EU, hoặc nghiên cứu của Võ Văn Thọ (2016) đã đưa ra những phân tích mang tính định lượng và định tính nhằm xác định mức độ tác động của hai Hiệp định CPTPP và EVFTA đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Thông qua lược khảo các tài liệu và công trình nghiên cứu trước, ba mô hình phổ biến nhất được sử dụng là mô hình CGE, mô hình lực hấp dẫn và mô hình SMART. Trong các phương pháp đánh giá, CGE là một phương pháp toàn diện để định lượng tác động của một FTA đối với các khía cạnh khác nhau của nền kinh tế. Tuy nhiên, phương pháp này khá phức tạp, đòi hỏi nhiều loại dữ liệu của tất cả các nước liên quan ở cả cấp độ kinh tế vĩ mô và ngành. Đồng thời, vì là một phân tích CGE, dữ liệu phân tách cấp độ ngành không thể được xử lý trong khi mô hình SMART cho phép đánh giá tác động của một FTA ở cấp độ sản phẩm được phân tách nhỏ (HS 6 chữ số).

Bên cạnh đó, các giả định của mô hình được xem là hoàn toàn phù hợp với

trường hợp của Việt Nam. Cụ thể, giả định Armington về độ thay thế không hoàn hảo của hàng nhập khẩu tương ứng với đặc điểm thị trường của Việt Nam và EU do được phẩm của EU có sự khác biệt so với các quốc gia còn lại trên thế giới và EVFTA không điều tiết chuyển hoàn toàn nhập khẩu được phẩm của Việt Nam từ các quốc gia khác sang EU. Ngoài ra, Việt Nam là nước nhập khẩu được phẩm nhỏ trên thế giới nói chung và đối với EU nói riêng; vì vậy, giả định về độ co giãn vô hạn trong mô hình SMART rằng sự gia tăng nhập khẩu được phẩm của Việt Nam không ảnh hưởng đến giá cả của được phẩm ở EU là hoàn toàn phù hợp.

Từ những phân tích trên, nghiên cứu sử dụng mô hình SMART để đánh giá tác động về mặt thuế quan của Hiệp định EVFTA đối với hoạt động nhập khẩu mặt hàng được phẩm của Việt Nam từ thị trường EU. Dữ liệu đầu vào của mô hình SMART bao gồm các trị giá giao dịch thương mại của mặt hàng, mức thuế quan đang được áp dụng cùng với kịch bản cắt giảm thuế quan. Dữ liệu được sử dụng trong mô hình SMART – WITS là dữ liệu thứ cấp, được SMART hỗ trợ trích xuất từ các nguồn liên kết: Cơ sở thống kê dữ liệu thương mại tiêu dùng của Liên Hợp Quốc (UN's COMTRADE), Trade Map, thuế MFN được thu thập từ UNCTAD, cơ sở dữ liệu về hội nhập của WTO (WTO's IDB). Đồng thời nghiên cứu sử dụng hệ thống phân loại HS của Tổ chức Hải quan thế giới, trong đó được phẩm bao gồm 6 nhóm HS 3001, HS 3002, HS 3003,

HS 3004, HS 3005 và HS 3006. Do tính sẵn có của dữ liệu thứ cấp sử dụng trong nghiên cứu, các dữ liệu được lấy từ năm 2019, phân tích dự đoán theo kịch bản cắt giảm thuế quan từ năm 2020 đến năm 2030. Kết quả đầu ra của mô hình sẽ được thể hiện qua các báo cáo tác động tạo lập thương mại, tác động chuyển hướng thương mại, doanh thu thuế và phúc lợi xã hội.

Kết hợp với phương pháp định lượng, phương pháp nghiên cứu định tính thông qua phỏng vấn chuyên gia được thực hiện nhằm gia tăng độ tin cậy và tính thực tế của nghiên cứu. Các chuyên gia tham gia phỏng vấn đều có chuyên môn và hướng nghiên cứu sâu về thương mại và hội nhập quốc tế nói chung và EVFTA nói riêng từ các đơn vị nghiên cứu – Trung tâm Hỗ trợ Hội nhập quốc tế Thành phố Hồ Chí Minh và Viện Kinh tế và Kinh doanh quốc tế – Trường Đại học Ngoại thương Hà Nội. Nội dung phỏng vấn xoay quanh các vấn đề nghiên cứu của đề tài bao gồm: (i) EVFTA có tác động thế nào đến hoạt động nhập khẩu được phẩm của Việt Nam, (ii) những kiến nghị và đề xuất của chuyên gia giúp Chính phủ và doanh nghiệp tận dụng cơ hội cũng như khắc phục các hạn chế tạo ra từ Hiệp định và (iii) sự phù hợp của mô hình nghiên cứu (mô hình SMART) mà tác giả sử dụng.

## **4. Kết quả nghiên cứu**

### **4.1. Kết quả nghiên cứu định tính**

Kết quả phỏng vấn sâu với các chuyên gia được tổng hợp và phân tích, trong đó những ý kiến về mức độ tác động cũng

như kiến nghị được đưa vào nội dung phần hàm ý.

Nhìn chung, các chuyên gia đều có nhận định rằng Hiệp định EVFTA về tổng thể sẽ có tác động tích cực đến luồng thương mại giữa hai bên về cả số lượng và chất lượng, và Việt Nam là quốc gia được hưởng lợi nhiều nhất từ Hiệp định này. Tiếp đến, các cam kết về cắt giảm thuế quan của Hiệp định sẽ là yếu tố tác động nhanh nhất và mạnh nhất đến hoạt động xuất nhập khẩu.

Xét về mô hình nghiên cứu, thực tế có nhiều mô hình nghiên cứu được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu về tác động của Hiệp định thương mại tự do đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu ở nhiều cấp độ khác nhau. Mỗi mô hình nghiên cứu đều có những ưu điểm và nhược điểm riêng. Đối với các nghiên cứu ở cấp độ ngành hàng và có những giới hạn nhất định về tính phức tạp của dữ liệu và quá trình thực hiện, mô hình SMART được đánh giá là phù hợp. Hiện nay, do mô phỏng có thể thực hiện thông qua hệ thống WITS do có liên kết với nhiều nguồn dữ liệu như UN's COMTRADE hay TRAIN, chuyên gia đưa ra một số lưu ý về việc kiểm tra tính sẵn có của các dữ liệu. Ngoài ra, mô hình SMART cũng cho phép người dùng sử dụng dữ liệu được tổng hợp từ bên ngoài dưới dạng bảng. Trong trường hợp này, người tổng hợp dữ liệu cần lưu ý về các trường thông tin được tổng hợp, cần tuân thủ đúng các quy tắc về lượng dữ liệu và định dạng file để việc tích hợp dữ liệu chạy mô hình không dẫn đến sai sót.



#### 4.2. Kết quả nghiên cứu định lượng

Về tổng thể tác động, khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực, mô phỏng SMART cho thấy giá trị xuất khẩu dược phẩm của các nước EU có mức tăng trưởng đạt trung bình

2,76%. Cam kết cắt giảm thuế quan đối với mặt hàng dược phẩm sẽ tạo ra tác động đối với giá trị nhập khẩu của các nhóm hàng nhưng không có nhiều thay đổi về cơ cấu, cụ thể được thống kê theo bảng sau:

**Bảng 1.** Tình hình nhập khẩu các nhóm hàng dược phẩm khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực

Mã HS	Giá trị nhập khẩu thay đổi (nghìn USD)	Tỷ trọng trong tổng nhập khẩu thay đổi	Tăng trưởng
3001	0	0,00%	0,00%
3002	0	0,00%	0,00%
3003	33,34	0,07%	0,08%
3004	47.096,73	96,94%	3,28%
3005	531,92	1,09%	15,60%
3006	919,62	1,89%	1,74%
<b>Tổng</b>	<b>48.581,62</b>	<b>100,00%</b>	<b>2,76%</b>

*Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả mô phỏng SMART*

Nhìn chung, nhóm HS 3004 vẫn là nhóm hàng dược phẩm nhập khẩu chủ lực từ EU của Việt Nam, sự thay đổi giá trị nhập khẩu của nhóm hàng này chi phối phần lớn tổng giá trị nhập khẩu thay đổi của toàn bộ các nhóm với tỷ lệ 96,94%. Hai nhóm HS 3001 và HS 3002 không cho thấy sự thay đổi về giá trị nhập khẩu, nguyên nhân là hai nhóm này vốn đã được hưởng mức thuế ưu đãi 0% từ trước Hiệp định nên không tạo ra sự thay đổi về giá trị nhập khẩu. Xét về mức độ tăng trưởng, nhóm hàng mang HS 3005 dù chiếm tỷ lệ trong tổng nhập khẩu thay đổi nhỏ nhưng lại là nhóm có tốc độ tăng trưởng lớn nhất, đạt 15,60%. Nguyên nhân là do ban đầu mức thuế áp dụng cho nhóm HS 3005 là cao nhất, trung bình 7%, trong

khi các nhóm khác trung bình đều dưới 3%. Do đó, khi cắt giảm thuế, nhóm HS 3005 có cơ hội gia tăng kim ngạch cũng như giá trị xuất khẩu cho các quốc gia xuất khẩu.

Đồng thời, kết quả mô hình SMART cho thấy có sự khác biệt đáng kể trong giá trị thương mại nhập khẩu dược phẩm thay đổi từ các quốc gia thành viên EU. Trong đó Pháp, Đức và Ý là ba quốc gia được hưởng lợi nhiều nhất khi có cam kết cắt giảm thuế quan của Việt Nam với tổng giá trị gia tăng xuất khẩu mặt hàng này chiếm 56,79% tổng giá trị gia tăng nhập khẩu của cả khối. Hiện tượng này là dễ lý giải khi ba quốc gia trên đều là những quốc gia xuất khẩu dược phẩm lớn nhất sang Việt Nam từ trước khi

có Hiệp định EVFTA. Tuy nhiên các quốc gia khác nhìn chung đều được hưởng lợi khi đều có sự gia tăng kim ngạch xuất khẩu, dù sự phân bổ có nhiều chênh lệch so với ba nước đứng đầu.

#### 4.2.1. Tác động tạo lập thương mại

Tác động tạo lập thương mại có sự chênh lệch khá lớn giữa các quốc gia thành viên EU, trong đó ba quốc gia Pháp, Đức và Ý

là những thị trường có cơ hội gia tăng kim ngạch xuất khẩu được phẩm sang Việt Nam lớn nhất, chiếm 56,41% tổng giá trị tạo lập thương mại, khoảng 14,6 triệu đô. Về tỷ lệ của giá trị tạo lập trên tổng tác động, ba quốc gia này cho thấy sự lấn át so với tác động chuyển hướng thương mại khi tỷ lệ đều lớn hơn 50% trong tổng tác động, tương đồng với kết quả tại các quốc gia khác trong khối.

**Bảng 2.** Tác động tạo lập thương mại theo quốc gia trong EU

STT	Quốc gia	Giá trị tạo lập thương mại (nghìn USD)	Giá trị tạo lập/ Tổng tác động	Tỷ trọng trong tổng giá trị tạo lập
1	Pháp	6.155,93	53,94%	23,77%
2	Đức	5.514,08	51,71%	21,29%
3	Ý	2.939,62	53,30%	11,35%
4	Ireland	1.534,42	54,14%	5,93%
5	Tây Ban Nha	1.293,81	52,06%	5,00%
<b>Tổng EU</b>		<b>25.896,6</b>	<b>53,31%</b>	<b>100%</b>

*Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả mô phỏng SMART*

Xét về cơ cấu mặt hàng, kết quả mô phỏng cho thấy sẽ có sự phân bổ không đồng đều

trong lượng nhập khẩu gia tăng của Việt Nam từ EU theo nhóm được phẩm.

**Bảng 3.** Tác động tạo lập thương mại theo nhóm hàng được phẩm HS 4 chữ số

Mã HS	Giá trị tạo lập thương mại (nghìn USD)	Giá trị tạo lập/Giá trị nhập khẩu thay đổi	Tỷ trọng trong tổng giá trị tạo lập
3001	0	-	0,00%
3002	0	-	0,00%
3003	26,21	78,62%	0,10%
3004	24.988,99	53,06%	96,50%
3005	242,25	45,54%	0,94%
3006	639,16	69,50%	2,47%
<b>Tổng</b>	<b>25.896,61</b>	<b>53,31%</b>	<b>100,00%</b>

*Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả mô phỏng SMART*

Theo Bảng 3, sự thay đổi về giá trị tạo lập chủ yếu thuộc nhóm hàng mang mã HS 3004 với 96,5%, tương đương 25 triệu đô, theo sau là nhóm HS 3006 với tỷ lệ 2,47% (chênh lệch 94,03%). Điều này có thể được giải thích do nhóm HS 3004 từ trước khi Hiệp định có hiệu lực đã là nhóm dược phẩm chủ lực của Việt Nam nhập khẩu từ EU. Trong khi đó, nhóm hàng mang HS 3001 và HS 3002 có giá trị tạo lập thương mại bằng 0 và không có sự thay đổi về giá trị nhập khẩu sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực.

Ở cấp độ HS 6 chữ số, Việt Nam sẽ tăng cường nhập khẩu HS 300490 nhiều nhất (72,67%) gồm nhiều loại dược phẩm như thuốc khử trùng, thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt, thuốc có chứa acetylsalicylic, chlorpheniramine maleate, diclofenac và piroxicam, ibuprofen, một số loại thuốc đặc trị mà việc sản xuất tại Việt Nam còn nhiều hạn chế. Bên cạnh đó, nhóm HS 300420 đứng ở vị trí thứ hai với 14,34%. Đối với

nhóm HS 3005, các loại bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự đã thấm tẩm hoặc tráng phủ dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y là các nhóm hàng có tốc độ tăng trưởng nhập khẩu lớn nhất. Dù giá trị nhập khẩu được dự đoán chiếm tỷ trọng không lớn trong tổng kim ngạch dược phẩm nhập khẩu của Việt Nam từ EU cũng như tổng giá trị tạo lập khi chỉ chiếm 0,94% trên tổng giá trị tạo lập, nhưng có tốc độ tăng trưởng mạnh so với các nhóm khác tới hơn 15%.

#### 4.2.2. Tác động chuyển hướng thương mại

Nhìn chung, tác động chuyển hướng thương mại ở các quốc gia đều chiếm tỷ lệ thấp hơn 50% tổng giá trị nhập khẩu thay đổi, nhỏ hơn giá trị tạo lập thương mại. Trong các quốc gia thành viên EU, Pháp, Đức và Ý là những quốc gia có giá trị chuyển hướng thương mại lớn nhất, chiếm lần lượt 23,17%, 22,7% và 11,35%.

**Bảng 4.** Tác động chuyển hướng thương mại theo quốc gia ngoài EU

*Đơn vị tính: nghìn USD*

STT	Quốc gia	Tác động chuyển hướng thương mại
1	Ấn Độ	-4.600,61
2	Thụy Sĩ	-2.970,89
3	Hàn Quốc	-2.789,2
4	Mỹ	-2.305,13
5	Anh	-2.221,58

*Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả mô phỏng SMART*

Đối với các quốc gia ngoài EU, Ấn Độ sẽ là nước bị giảm sản lượng xuất khẩu được phẩm vào Việt Nam nhiều nhất (trên 4,6 triệu đô), tiếp theo là Thụy Sĩ, Hàn Quốc và Mỹ. Nhập khẩu được phẩm của Việt Nam về cơ bản cũng sẽ được chuyển hướng từ Anh, Mỹ và một số quốc gia khác như Thái Lan, Trung Quốc sang EU. Trong các quốc

gia ngoài EU chịu mức độ chuyển hướng thương mại lớn nhất, một số quốc gia mà Việt Nam hiện có FTA gồm Ấn Độ, Hàn Quốc, Thái Lan, Trung Quốc, Australia và Nhật Bản. Từ đó cho thấy rằng EVFTA có khả năng ảnh hưởng tiêu cực đến quá trình hội nhập của Việt Nam với ASEAN + 3 nói riêng và khu vực châu Á nói chung.

**Bảng 5.** Tác động chuyển hướng thương mại theo nhóm hàng HS 4 chữ số

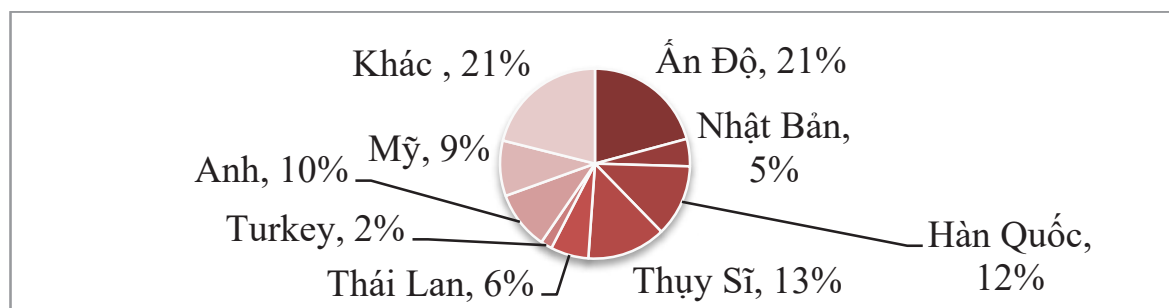
Mã HS	Giá trị chuyển hướng (nghìn USD)	Giá trị chuyển hướng/ Giá trị NK thay đổi	Tỷ trọng trong tổng giá trị chuyển hướng
3001	0	-	0,00%
3002	0	-	0,00%
3003	7,13	21,38%	0,03%
3004	22.107,75	46,94%	97,46%
3005	289,67	54,46%	1,28%
3006	280,46	30,50%	1,24%
<b>Tổng</b>	<b>22.685.01</b>	<b>46,69%</b>	<b>100,00%</b>

*Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả mô phỏng SMART*

Xét về cơ cấu nhóm hàng theo mã HS 4 chữ số, tác động chuyển hướng thương mại

có chênh lệch lớn giữa các nhóm với 97,46% tỷ trọng thuộc về nhóm hàng HS 3004.

**Biểu đồ về tác động chuyển hướng thương mại theo quốc gia của nhóm HS 3004**



*Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả mô phỏng SMART*

Ấn Độ là quốc gia bị giảm giá trị xuất khẩu mặt hàng này sang Việt Nam nhiều nhất, chiếm 21% trong tổng giá trị chuyển hướng của nhóm HS 3004, tương đương khoảng 4,6 triệu USD. Thụy Sĩ, Hàn Quốc, Anh và Mỹ là các quốc gia tiếp theo trong danh sách chịu ảnh hưởng bị dịch chuyển xuất khẩu mặt hàng này sang các nước EU xuất khẩu. Trong khi đó, tính đến hết năm 2019, Ấn Độ, Mỹ và Hàn Quốc chính là ba nguồn cung được phẩm chủ lực của Việt Nam chỉ đứng sau Pháp và Đức (ITC, 2020).

#### 4.2.3. Tác động doanh thu thuế quan

Trong mô phỏng SMART, sự thay đổi doanh thu thuế quan đối với một dòng

nhập khẩu nhất định được tính bằng cách lấy thuế mới nhân với giá trị nhập khẩu mới rồi trừ đi tích của thuế định giá ban đầu và giá trị nhập khẩu ban đầu. Khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực, các dòng thuế lần lượt được cắt giảm về 0 theo lộ trình cụ thể, khi đó, doanh thu thuế quan từ hoạt động nhập khẩu được phẩm bị giảm xuống, tuy nhiên mức độ suy giảm là không đồng đều giữa các nhóm hàng. Do nhóm HS 3004 là nhóm có kim ngạch nhập khẩu lớn nhất trong 6 nhóm được phẩm, việc cắt giảm thuế đối với nhóm này tác động mạnh nhất đối với doanh thu thuế của cả sáu nhóm khi doanh thu giảm của nhóm này chiếm 97,31% tổng doanh thu thay đổi.

**Bảng 6.** Tác động doanh thu thuế quan theo nhóm HS 4 chữ số

Mã HS	Doanh thu thuế mới (nghìn USD)	Doanh thu thuế thay đổi (nghìn USD)	% trong tổng doanh thu thuế thay đổi
3001	0	0	0,00%
3002	0	0	0,00%
3003	0,21	-4,77	0,01%
3004	17.233,55	-33.245	97,31%
3005	1.301,283	-280,619	0,82%
3006	192,535	-634,075	1,86%
<b>Tổng</b>	<b>18.727,57</b>	<b>-34.164,5</b>	<b>100,00%</b>

*Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả mô phỏng SMART*

Theo thống kê, doanh thu thuế quan sẽ giảm ở bốn trên sáu nhóm hàng với tổng giá trị khoảng 34,2 triệu USD, giảm 64,59%. Theo thống kê, ngoại trừ HS 3001 và HS 3002 có mức thuế ưu đãi 0% ngay từ ban đầu, nhóm HS 3003 có lộ trình cắt giảm thuế nhanh nhất khi có 6 dòng thuế về 0 ngay

khi Hiệp định thực thi và 2 dòng thuế thuộc nhóm B7 – giảm thuế sau 8 năm. Trong khi nhóm HS 3004 có sự bảo hộ lâu hơn với 26 dòng thuế và nhóm HS 3005 chỉ có 5 dòng thuế nhưng toàn bộ được cắt giảm theo lộ trình 8 năm.

#### 4.2.4. Tác động về thặng dư tiêu dùng và phúc lợi xã hội

Về mặt lý thuyết, khi tác động tạo lập thương mại lớn hơn tác động chuyển hướng thương mại, Hiệp định FTA có xu hướng gia tăng phúc lợi cho nền kinh tế (Vũ Thanh Hương và Phạm Minh Tuyết, 2017). Kết quả tương tự được thể hiện trong nghiên cứu này khi phúc lợi có gia tăng nhưng sự gia tăng giữa các nhóm hàng không đồng đều. Tương quan với tỷ lệ phân bổ các tác động, nhóm HS 3004 vẫn là nhóm đem lại thặng dư lớn nhất, chiếm khoảng 96% tổng thặng dư tạo ra do tác động của hiệp định. Hai nhóm HS 3005 và HS 3006 theo sau với khoảng cách khá lớn so với nhóm dẫn đầu, chiếm 4%. Trong khi đó, các nhóm HS 3001 và HS 3002 vẫn chiếm 0%, nhóm HS 3003 dù có tạo ra thặng dư nhưng giá trị nhỏ, không đáng kể trong tổng thể.

Tổng thặng dư được dự đoán tăng khoảng 369 nghìn USD, đây được coi là giá trị tác động không quá lớn. Từ đó cho thấy dù các tác động có sự phân bổ có nhiều điểm đáng lưu ý nhưng thặng dư tạo ra cho nền kinh tế chưa thực sự nổi bật, nguyên nhân có thể được giải thích một phần do sự chênh lệch giữa tác động tạo lập thương mại và tác động chuyển hướng thương mại không quá lớn, trong khi cả hai tác động này đều đem lại những hiệu ứng nhất định đến phúc lợi của nước nhập khẩu.

### 5. Kết luận và hàm ý

Như vậy, kết quả nghiên cứu cho thấy EVFTA sẽ thúc đẩy và gia tăng nhập khẩu

được phẩm của Việt Nam từ EU khoảng 2,76% và EU vẫn là nguồn cung cấp được phẩm lớn nhất cho Việt Nam trong thời gian tới. Sự phân bổ không đồng đều trong nhập khẩu được phẩm của Việt Nam từ EU theo cơ cấu thị trường, cơ cấu nhóm được phẩm và sản phẩm được phẩm sẽ xảy ra. Phần lớn giá trị nhập khẩu tăng lên sẽ thuộc về các quốc gia Pháp, Đức và Ý về nguồn nhập khẩu và thuộc về nhóm HS 3004 đối với nhóm được phẩm; và HS 300490, 300420, HS 300410, HS 300630 về mặt hàng được phẩm. Ngoài ra, việc thực thi EVFTA được dự đoán sẽ gia tăng phúc lợi cho Việt Nam vì tác động tạo lập thương mại lớn hơn tác động chuyển hướng thương mại. Tuy nhiên, sự lấn át của tác động tạo lập thương mại là không lớn, do đó, gia tăng phúc lợi được xem là không quá nổi bật. EVFTA sẽ có khả năng gây ảnh hưởng tiêu cực đến quá trình hội nhập khu vực và một số quốc gia đối tác khác của Việt Nam nếu Việt Nam chỉ dỡ bỏ thuế quan nhập khẩu được phẩm cho các quốc gia EU. Dựa trên những phân tích kết quả nghiên cứu và cơ sở khoa học, kết hợp với những ý kiến đánh giá thực tế từ các chuyên gia đưa ra những hàm ý như sau.

#### 5.1. Hàm ý đối với Chính phủ

*Thứ nhất*, do sự phân bổ tác động và gia tăng giá trị nhập khẩu giữa các nhóm sản phẩm và mặt hàng được phẩm với tác động lớn nhất thuộc về nhóm HS 3004, gồm HS 300490, HS 300410 và HS 300420, những mặt hàng này do doanh nghiệp nội địa sản xuất sẽ trở thành nhóm hàng dễ chịu áp lực cạnh tranh lớn nhất. Do đó, Chính phủ cần

đưa ra các chính sách hỗ trợ nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh bằng cách phát triển vùng được liệu, nguyên liệu và tạo động lực cho hoạt động nghiên cứu, phổ biến các quy định tiêu chuẩn kỹ thuật tiên tiến tạo thế cạnh tranh dài hạn. Đồng thời, các chiến lược phát triển dài hạn về hợp tác quốc tế cho các doanh nghiệp nhằm nâng cao cơ hội tiếp cận công nghệ kỹ thuật cao và cải thiện lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp cần được triển khai một cách phù hợp.

*Thứ hai*, kết quả cho thấy nếu Việt Nam chỉ dỡ bỏ thuế quan cho EU, EVFTA sẽ tạo ra một số ảnh hưởng tiêu cực đến quá trình hội nhập của Việt Nam trong khu vực và một số quốc gia khác, như Anh – một trong những nguồn cung dược phẩm quan trọng của Việt Nam đã rời EU và thậm chí là các quốc gia đã có FTA với Việt Nam như Ấn Độ, Hàn Quốc, Nhật Bản và Indonesia do tác động chuyển hướng thương mại. Do đó, Việt Nam cần thúc đẩy hội nhập trong lĩnh vực dược phẩm với các quốc gia khác, nhằm giảm tác động chuyển hướng thương mại và nâng cao phúc lợi cho Việt Nam.

*Thứ ba*, các chuyên gia cho rằng hàng hóa dược phẩm có đặc thù là giá trị bản quyền, tài sản trí tuệ đóng vai trò quan trọng, là năng lực cốt lõi của doanh nghiệp. Vì vậy, Chính phủ cần đẩy mạnh việc hoàn thiện hệ thống pháp lý về chuyển giao công nghệ, li-xăng và phân phối trong lĩnh vực dược phẩm cho phù hợp hoặc tương thích với các quy định của EU. Bên cạnh đó, việc công khai thông tin về giá thuốc, nhà phân phối chính thức để tạo sự minh bạch sẵn có về

thông tin cần được tăng cường triển khai trong bối cảnh gia tăng cạnh tranh trên thị trường dược phẩm. Đồng thời, công tác về thực thi pháp luật bảo vệ bản quyền, bảo vệ tài sản trí tuệ, biện pháp ngăn chặn hàng giả và hàng nhái về dược phẩm cũng cần được triển khai hiệu quả.

*Thứ tư*, việc đưa Hiệp định EVFTA vào thực thi trong thực tế cần có quá trình phổ biến thông tin, các quy định về thủ tục hành chính đối với các doanh nghiệp liên quan. Các chuyên gia nhận định ở Việt Nam có một khoảng trống từ kết quả đàm phán các hiệp định thương mại tự do đến thực thi hiệp định trong thực tế của các doanh nghiệp, Chính phủ cần đẩy mạnh các hoạt động thiết thực, ban hành các văn bản và hướng dẫn cụ thể tiếp cận các nhóm đối tượng hiệu quả hơn cho các doanh nghiệp dễ dàng nắm bắt và thực hiện.

## **5.2. Hàm ý đối với doanh nghiệp**

*Thứ nhất*, theo kết quả của mô hình nghiên cứu, dù kim ngạch nhập khẩu dược phẩm của Việt Nam sẽ gia tăng nhưng tập trung chủ yếu ở một số thị trường lớn, tiêu biểu là Pháp, Đức, Ý hay Ireland, các doanh nghiệp Việt Nam cần xác định rõ đối thủ cạnh tranh, ưu tiên tìm hiểu các doanh nghiệp dược của các quốc gia này về sản phẩm, chất lượng, xu hướng phát triển và đặc biệt là chiến lược thâm nhập thị trường Việt Nam cũng như những lợi thế mới của các doanh nghiệp này không chỉ về giá mà còn các cơ hội tham gia sâu vào chuỗi cung ứng trên thị trường theo quy định của Hiệp

định EVFTA; đưa ra những giải pháp hiệu quả trước hết là giúp doanh nghiệp không phải chịu cú sốc dịch chuyển lớn, cạnh tranh thành công và sau đó tiến tới hợp tác cùng có lợi với các doanh nghiệp này sau khi EVFTA có hiệu lực.

*Thứ hai*, về cơ cấu hàng nhập gia tăng từ EU, những mặt hàng gia tăng mạnh nhất của EU xâm nhập vào thị trường sẽ tác động mạnh nhất đến các mặt hàng tương tự do doanh nghiệp Việt Nam sản xuất, cụ thể là các nhóm hàng thuộc HS 3004, ở mức độ 6 chữ số là các nhóm HS 300490, HS 300420, HS 300410, doanh nghiệp cần cải thiện năng lực sản xuất và đầu tư nhiều hơn vào hoạt động nghiên cứu để hướng tới các sản phẩm chất lượng cao hơn, đặc biệt là các dòng thuốc đặc trị. Tận dụng EVFTA để hợp tác hoặc tạo liên doanh với các công ty đến từ EU để sản xuất các mặt hàng này

có thể được xem là một giải pháp khác mà chuyên gia cho rằng sẽ giúp doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận với công nghệ cao và tiêu chuẩn chất lượng tiên tiến.

*Thứ ba*, theo đánh giá từ các chuyên gia, để có thể nắm bắt được các thông tin chính xác, các chính sách và quy định của Chính phủ hay các cơ quan liên quan trong quá trình thực thi Hiệp định EVFTA, các doanh nghiệp cần chủ động tìm hiểu về các quy định, đồng thời chủ động tham gia các hiệp hội, nhóm ngành nghề. Điều này sẽ giúp các doanh nghiệp tạo được sự kết nối với các doanh nghiệp trong nước cũng như xây dựng được mạng lưới doanh nghiệp có cùng mục tiêu, tạo môi trường cùng phát triển cũng như dễ dàng hơn trong quá trình tiếp cận với các cơ quan, Bộ ngành quản lý, khắc phục lỗ hổng thông tin giữa Chính phủ và doanh nghiệp.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Admed S. (2010). India – ASEAN free trade agreement: A sectoral analysis. From <https://ssrn.com/abstract=1698849> or <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.1698849>
- Antonio Angelino, Do Ta Khanh, Nguyen An Ha, Tuan Pham (2017). Pharmaceutical Industry in Vietnam: Sluggish Sector in a Growing Market. *International Journal of Environmental Research and Public Health*, 14(9), 976.
- Cismas L.M., Nghiem Xuan Khoat (2019). The EU – Vietnam Free Trade Agreement (EVFTA) Opportunity and Challenges for Vietnam. *Ecoforum*.
- European Union (2018). The Economic Impact of the EU – Vietnam Free Trade Agreement. *Publications Office of the European Union*.
- International Trade Center (ITC) (2020). *Trade Map [online]*. From [https://www.trademap.org/Country\\_SelProduct\\_TS.aspx?nvpm=1%7c%7c14719%7c%7c%7c30%7c%7c%7c2%7c1%7c1%7c1%7c2%7c1%7c3%7c1%7c1%7c1](https://www.trademap.org/Country_SelProduct_TS.aspx?nvpm=1%7c%7c14719%7c%7c%7c30%7c%7c%7c2%7c1%7c1%7c1%7c2%7c1%7c3%7c1%7c1%7c1)



- Katsioloudes MI, Hadjidakis S. (2007). *International business: A global perspective*. Butterworth-Heinemann Elsevier, Oxford.
- Karingi S, Lang R, Oulmane N, Perez R, Jallab MS, Hammouda HB. (2005). *Economics and welfare impacts of the EU – Africa economic partnership agreements*. African Trade Policy Center, Addis Ababa.
- Le Trung Ngoc Phat, Nguyen Kim Hanh (2019). Impact of removing industrial tariffs under the European – Vietnam free trade agreement: A computable general equilibrium approach. *Journal of Economics and Development*, 21, page 2-17.
- Nguyễn Thành Công, Phạm Hồng Nhung (2017). *Tác động của Hiệp định thương mại tự do Liên minh châu Âu – Việt Nam đối với nền kinh tế Việt Nam*. Diễn đàn Hội nhập Kinh tế quốc tế Việt Nam 2017, Viện Nghiên cứu và phát triển kinh tế-xã hội Hà Nội.
- Nguyen Binh Duong, Ta Thuy Anh, Vu Thu Trang (2015). Future Vietnam – EU Free Trade Agreement (Vietnam – EU FTA): An Analysis of Trade Creation And Trade Diversion Effects. *External Economics Review*, page 3-19.
- Paul S. Armington (1969). A Theory of Demand for Products Distinguished by Place of Production. *Staff Papers – International Monetary Fund*, 16, 159-178.
- Paul Baker (2015). Sustainable impact assessment of The EU – Vietnam Free Trade Agreement. *International Trade and Economics Series*.
- Philip, M. J., Laurenza, E., Pasini, F. L., Dinh Van An, Nguyen Hoai Son, Pham Anh Tuan, Minh, N. L. (2011). *The free trade agreement between Vietnam and the European Union: Quantitative and Qualitative impact analysis*. MUTRAP Hà Nội.
- Plummer, Cheong, Hamanaka (2010). *Methodology for Impact Assessment of Free Trade Agreements*. Asian Development Bank.
- Rabea Brauer, Vu Dang Tuan, Natalie Frey (2014). Free Trade Agreement between the EU and Vietnam, Difficult Partnershi. *KAS International Reports*, 31-47.
- Steven M. Suranovic (2010). *International Trade Theory and Policy*. Saylor Foundation.
- Tinbergen, J. (1962). *Shaping the World Economy: Suggestions for an International Economic Policy*. New York: The Twentieth Century Fund.
- Viner, J. (1950). *The customs union issue*. London: Stevens.
- Võ Văn Thọ (2016). *Ảnh hưởng của hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương tới xuất khẩu thủy sản: nghiên cứu so sánh với Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – EU*. Luận văn Thạc sĩ.
- Vũ Thanh Hương, Vũ Thị Minh Phương (2016). Đánh giá tác động theo ngành của Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU: Sử dụng các chỉ số thương mại. *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Kinh tế và Kinh doanh*, Tập 32, số 3, trang 28-38.

- Vu Thanh Huong (2016). Assessing potential impacts of the EVFTA on Vietnam's pharmaceutical imports from the EU: An application of SMART analysis. *SpringerPlus Research*.
- Vu Thanh Huong, Pham Minh Tuyet (2017). An application of the SMART Model to Assess Impacts of the EVFTA on Vietnam's Imports of Automobiles from the EU. *VNU Journal of Science: Economics and Business*, 33, 1-13.
- Walras, L. (1954). *Elements of Pure Economics*. 1874. *Translated from the French by William Jaffé*.